

Bản án số: 01/2017/DS-ST

Ngày 24/ 5/ 2017

V/v Tranh chấp Hợp đồng mua bán
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn-Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hạnh và ông Trần Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2016/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2016 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01 /2017/QĐXX-ST ngày 24 tháng 4 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2017/QĐST-DS ngày 16/5/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

- Anh Trần Đoàn T, sinh năm 1976.

Đều trú tại: thôn C, xã TP, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2016).

Trú tại: thôn C, xã TP, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Tiến L-Văn phòng luật sư PH và Cộng Sự-Đoàn luật sư tỉnh Hưng Yên.

Chị H, Luật sư có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

- Anh Bùi Huy H1, sinh năm 1971.

- Chị Doãn Thị T1, sinh năm 1975.

Đều trú tại: thôn Đ, xã ĐĐ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn theo ủy quyền: Anh Bùi Huy H1, sinh năm 1971 (Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2017).

Trú tại: thôn Đ, xã ĐĐ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bày:

Cuối năm 2014 đầu năm 2015, anh chị bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh Bùi Huy H1 và chị Doãn Thị T1 đến ngày 09/02/2015 thì hai bên chốt sổ và thanh toán vợ chồng anh H1, chị T1 còn nợ anh chị là 67.500.000 đồng. Anh H1, chị T1 viết giấy biên nhận thừa nhận số nợ này và hẹn trả trong năm 2015 và lãi suất theo mức 01%/tháng. Tuy nhiên từ khi chốt nợ đến nay anh H1, chị T1 không trả cho anh chị được đồng nào vì vậy anh chị khởi kiện yêu cầu anh H1, chị T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo mức 01%/tháng tính từ ngày 09/02/2015 cho đến nay.

Bị đơn trình bày: Do mua vật liệu của Chị H, anh T nên anh chị còn nợ Chị H, anh T số tiền 67.500.000 đồng, ngày 09/02/2015 anh chị đã viết giấy biên nhận cho Chị H, anh T. Theo nội dung giấy biên nhận thì anh chị còn nợ là 67.500.000 đồng tiền gốc, anh chị hẹn trả trong năm 2015 nhưng do khó khăn nên không trả được. Hai bên cũng thỏa thuận anh chị trả lãi với mức là 01%/tháng.

Quan điểm của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bị đơn chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng do khó khăn nên xin được trả dần số tiền nợ gốc và xin nguyên đơn cho bị đơn xin số tiền lãi.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463; 464; 465; 466 của Bộ luật dân sự xử buộc anh H1, chị T1 phải trả toàn bộ số nợ gốc là 67.500.000 đồng và tiền lãi của số tiền này với mức là 01%/tháng tính từ ngày 09/02/2015 cho đến thời điểm xét xử làm tròn là 27 tháng = 18.225.000 đồng. Tổng số là 85.725.000 đồng.

Nguyên đơn nhất trí với quan điểm của Luật sư không bổ sung gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Các đương sự, luật sư đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy việc Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng các quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 430; 440 của Bộ luật dân sự;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Buộc anh H1, chị T1 phải trả cho anh T, chị H số tiền gốc là 67.500.000 đồng và lãi của số tiền này theo mức là 01%/tháng tính từ ngày 09/02/2015 cho đến nay làm tròn là 27 tháng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Khoảng cuối năm 2014 đầu năm 2015, anh Bùi Huy H1, chị Doãn Thị T1 mua vật liệu xây dựng của anh Trần Đoàn T, chị Nguyễn Thị H. Đến ngày 09/02/2015 thì hai bên chốt sổ và thanh toán vợ chồng anh H1, chị T1 còn nợ anh T, Chị H số tiền mua vật liệu là 67.500.000 đồng nên anh H1, chị T1 viết giấy biên nhận thừa nhận số nợ này và hẹn trả trong năm 2015 và lãi theo mức 01%/tháng. Anh T, chị H đã đòi nhiều lần nhưng anh H1, chị T1 không trả được nên anh T, chị H đã khởi kiện yêu cầu anh H1, chị T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 67.500.000 đồng và lãi của số tiền này theo mức 01%/tháng tính từ ngày 09/02/2015 cho đến nay.

Bị đơn cũng thừa nhận do mua vật liệu của Chị H, anh T nên còn nợ Chị H, anh T số tiền 67.500.000 đồng, ngày 09/02/2015, bị đơn đã viết giấy biên nhận với nội dung còn nợ anh T, Chị H là 67.500.000 đồng tiền gốc và hẹn trả trong năm 2015 nhưng do khó khăn nên không trả được. Hai bên cũng thỏa thuận bị đơn phải trả lãi với mức là 01%/tháng. Bị đơn chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng do khó khăn nên xin được trả dần số tiền nợ gốc và xin nguyên đơn cho bị đơn xin số tiền lãi.

[2] Căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, lời khai của nguyên đơn, bị đơn và quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do anh H1, chị T1 mua vật liệu của anh T, chị H nên cho đến ngày 09/02/2015 hai bên đã xác định anh H1, chị T1 còn phải thanh toán cho anh T, chị H số tiền mua vật liệu là 67.500.000 đồng. Anh H1, chị T1 đã viết giấy biên nhận số tiền chưa trả và hẹn trả trong năm 2015 nhưng do khó khăn nên không trả được. Hai bên cũng thỏa thuận anh H1, chị T1 sẽ trả lãi với mức là 01%/tháng. Vì vậy căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với anh H1, chị T1 là có căn cứ chấp nhận.

Bị đơn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đồng thời xin nguyên đơn cho xin tiền lãi nhưng nguyên đơn không chấp nhận.

[3] Do vậy, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền 67.500.000 đồng và tiền lãi của số tiền này theo mức là 01 %/tháng tính từ ngày 09/02/2015 cho đến ngày 24/05/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) làm tròn là 27 tháng = 67.500.000 đồng x 01% x 27 = 18.225.000 đồng.

Tổng số tiền anh H1, chị T1 phải trả cho anh T, chị H gồm cả gốc và lãi là: 67.500.000 đồng + 18.225.000 đ = 85.725.000 đồng.

[4] Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 357; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 428; Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 5; điểm b khoản 1 Điều 24; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Điều 48 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đoàn T và chị Nguyễn Thị H.

Buộc anh Bùi Huy H1 và chị Doãn Thị T1 phải trả cho anh Trần Đoàn T, chị Nguyễn Thị H số tiền là 85.725.000 đồng (Tám mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí: Anh Bùi Huy H1 và chị Doãn Thị T1 phải chịu 4.286.250 đồng (Bốn triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự.

Hoàn trả lại anh Trần Đoàn T và chị Nguyễn Thị H số tiền 2.008.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005382 ngày 29/12/2016 của chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Trần Văn Tuấn